

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BÁO CHÍ ĐỢT 2 NĂM 2026

(Theo Quyết định công nhận kết quả học tập và cấp chứng chỉ lớp Bồi dưỡng Nghiệp vụ quản lý nhà nước về báo chí đợt 2 năm 2026 tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền số 1741-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Chương trình ĐT, BD: Nghiệp vụ quản lý nhà nước về báo chí.

Thời gian đào tạo, bồi dưỡng: Từ ngày 11/4/2026 đến ngày 16/5/2026.

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
1	Trần Thị Vân Anh	22.10.1981	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	079181032453	HBT/BD 005551	NVQLNNBC2/2026.01	
2	Trần Phan Hoàng Anh	24.12.2002	Quảng Trị	Nữ	Kinh	044302002422	HBT/BD 005552	NVQLNNBC2/2026.02	
3	Lê Thị Vân Anh	30.12.1988	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	027188009169	HBT/BD 005553	NVQLNNBC2/2026.03	
4	Nguyễn Đức Anh	21.7.2004	Hà Nội	Nam	Kinh	001204004360	HBT/BD 005554	NVQLNNBC2/2026.04	
5	Trương Đình Cẩm	20.02.1967	Gia Lai	Nam	Kinh	052067000041	HBT/BD 005555	NVQLNNBC2/2026.05	
6	Đào Kim Chung	23.6.1984	Thái Nguyên	Nữ	Tày	006184000062	HBT/BD 005556	NVQLNNBC2/2026.06	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
7	Nguyễn Cao Cường	27.12.1982	Lâm Đồng	Nam	Kinh	068082001206	HBT/BD 005557	NVQLNNBC2/2026.07	
8	Nguyễn Trọng Dân	05.9.1983	Bắc Ninh	Nam	Kinh	024083001238	HBT/BD 005558	NVQLNNBC2/2026.08	
9	Hồ Hữu Đức	19.01.1977	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	079077014591	HBT/BD 005559	NVQLNNBC2/2026.09	
10	Phan Thanh Dũng	01.01.1972	Đà Nẵng	Nam	Kinh	049072014068	HBT/BD 005560	NVQLNNBC2/2026.10	
11	Phạm Anh Dũng	30.8.1986	Phú Thọ	Nam	Kinh	025086000132	HBT/BD 005561	NVQLNNBC2/2026.11	
12	Lưu Bạch Dương	18.7.1966	Hà Nội	Nam	Kinh	001066014771	HBT/BD 005562	NVQLNNBC2/2026.12	
13	Phạm Đình Duy	15.3.1981	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	079081021308	HBT/BD 005563	NVQLNNBC2/2026.13	
14	La Huỳnh Quang Duy	06.01.1993	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	079093026929	HBT/BD 005564	NVQLNNBC2/2026.14	
15	Hoàng Nam Giang	16.4.1986	Nghệ An	Nam	Kinh	040086000030	HBT/BD 005565	NVQLNNBC2/2026.15	
16	Nguyễn Thị Hương Giang	30.4.1976	Tuyên Quang	Nữ	Kinh	002176000014	HBT/BD 005566	NVQLNNBC2/2026.16	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
17	Kim Bảo Giang	02.10.1973	Hung Yên	Nữ	Kinh	034173000045	HBT/BD 005567	NVQLNNBC2/2026.17	
18	Vũ Văn Giáp	24.10.1977	Bắc Ninh	Nam	Kinh	024077005952	HBT/BD 005568	NVQLNNBC2/2026.18	
19	Nguyễn Hải Hà	09.12.1984	Hải Phòng	Nam	Kinh	031084003641	HBT/BD 005569	NVQLNNBC2/2026.19	
20	Nguyễn Thanh Hà	12.02.1983	Hà Nội	Nữ	Kinh	001183040125	HBT/BD 005570	NVQLNNBC2/2026.20	
21	Đỗ Ngọc Hà	26.10.1978	Hung Yên	Nam	Kinh	034078006212	HBT/BD 005571	NVQLNNBC2/2026.21	
22	Phan Huy Hà	30.8.1967	Ninh Bình	Nam	Kinh	036067000028	HBT/BD 005572	NVQLNNBC2/2026.22	
23	Phạm Thị Hồng Hải	10.9.1969	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	042169006666	HBT/BD 005573	NVQLNNBC2/2026.23	
24	Phan Hồng Hải	03.6.1976	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	079076001835	HBT/BD 005574	NVQLNNBC2/2026.24	
25	Lê Xuân Hải	17.11.1993	Thanh Hóa	Nam	Kinh	038093028174	HBT/BD 005575	NVQLNNBC2/2026.25	
26	Vương Hồng Hạnh	11.02.1978	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	038178000059	HBT/BD 005576	NVQLNNBC2/2026.26	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
27	Huỳnh Trung Hiếu	20.7.1975	Đồng Tháp	Nam	Kinh	087075000020	HBT/BD 005577	NVQLNNBC2/2026.27	
28	Đào Vũ Hưng	26.10.1991	Hải Phòng	Nam	Kinh	031091018546	HBT/BD 005578	NVQLNNBC2/2026.28	
29	Đỗ Lan Hương	01.5.1981	Quảng Ninh	Nữ	Kinh	022181000323	HBT/BD 005579	NVQLNNBC2/2026.29	
30	Nguyễn Xuân Hường	24.8.1978	Phú Thọ	Nam	Kinh	026078004316	HBT/BD 005580	NVQLNNBC2/2026.30	
31	Nguyễn Thị Huyền	10.3.1993	Hưng Yên	Nữ	Kinh	034193007484	HBT/BD 005581	NVQLNNBC2/2026.31	
32	Hoàng Văn Khánh	20.8.1979	Ninh Bình	Nam	Kinh	035079007826	HBT/BD 005582	NVQLNNBC2/2026.32	
33	Nguyễn Ngọc Khôi	10.10.1973	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	079073037886	HBT/BD 005583	NVQLNNBC2/2026.33	
34	Phạm Trung Kiên	24.3.1976	Hà Nội	Nam	Kinh	001076021497	HBT/BD 005584	NVQLNNBC2/2026.34	
35	Hoàng Ngọc Mỹ Lam	08.9.1991	Hải Phòng	Nữ	Kinh	031191002066	HBT/BD 005585	NVQLNNBC2/2026.35	
36	Nguyễn Tùng Lâm	29.10.1993	Bắc Ninh	Nam	Kinh	027093003309	HBT/BD 005586	NVQLNNBC2/2026.36	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
37	Lê Thị Thanh Lan	02.8.1988	Hà Nội	Nữ	Kinh	001188042987	HBT/BD 005587	NVQLNNBC2/2026.37	
38	Dương Ngọc Lang	05.9.1984	Gia Lai	Nam	Kinh	052084014332	HBT/BD 005588	NVQLNNBC2/2026.38	
39	Phạm Thị Mai Liên	03.11.1991	Nam Định	Nữ	Kinh	036191006412	HBT/BD 005589	NVQLNNBC2/2026.39	
40	Trần Thụy Khánh Linh	16.8.1982	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	096182010397	HBT/BD 005590	NVQLNNBC2/2026.40	
41	Trần Phan Linh	10.12.1980	Hà Nội	Nam	Kinh	001080030717	HBT/BD 005591	NVQLNNBC2/2026.41	
42	Tạ Văn Lộc	30.5.1980	Thái Nguyên	Nam	Kinh	019080012611	HBT/BD 005592	NVQLNNBC2/2026.42	
43	Nguyễn Đức Lợi	10.8.1980	Bắc Ninh	Nam	Kinh	024080000022	HBT/BD 005593	NVQLNNBC2/2026.43	
44	Thân Quang Minh	02.11.1984	Nghệ An	Nam	Kinh	040084000822	HBT/BD 005594	NVQLNNBC2/2026.44	
45	Dương Thanh Mừng	10.01.1988	Quảng Trị	Nam	Kinh	044088001514	HBT/BD 005595	NVQLNNBC2/2026.45	
46	Phan Đức Ngại	09.5.1981	Nghệ An	Nam	Kinh	040081039225	HBT/BD 005596	NVQLNNBC2/2026.46	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
47	Trần Thị Bích Ngân	03.02.1988	Hà Nội	Nữ	Kinh	001188018769	HBT/BD 005597	NVQLNNBC2/2026.47	
48	Phạm Trọng Nghiệp	14.02.1980	Hung Yên	Nam	Kinh	034080005563	HBT/BD 005598	NVQLNNBC2/2026.48	
49	Phùng Nguyễn Thế Nguyên	07.10.1973	Khánh Hòa	Nam	Kinh	056073005943	HBT/BD 005599	NVQLNNBC2/2026.49	
50	Lục Hà Duy Nguyên	11.10.1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	079098011894	HBT/BD 005600	NVQLNNBC2/2026.50	
51	Trần Thị Nhung	15.5.1980	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	019180004040	HBT/BD 005601	NVQLNNBC2/2026.51	
52	Phạm Thị Oanh	20.12.1988	TP. Đồng Nai	Nữ	Kinh	075188025758	HBT/BD 005602	NVQLNNBC2/2026.52	
53	Nguyễn Đình Tuấn Phát	21.3.1995	TP. Đồng Nai	Nam	Kinh	075095018109	HBT/BD 005603	NVQLNNBC2/2026.53	
54	Nguyễn Thành Phúc	20.10.1970	Tây Ninh	Nam	Kinh	079070012010	HBT/BD 005604	NVQLNNBC2/2026.54	
55	Đỗ Hữu Phương	20.12.1968	Hà Nội	Nam	Kinh	001068022458	HBT/BD 005605	NVQLNNBC2/2026.55	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
56	Đỗ Minh Phương	28.10.1991	Hà Nội	Nữ	Kinh	001191032588	HBT/BD 005606	NVQLNNBC2/2026.56	
57	Võ Thanh Sang	17.10.1984	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	079084003795	HBT/BD 005607	NVQLNNBC2/2026.57	
58	Hoàng Văn Sỹ	13.3.1971	TP. Đồng Nai	Nam	Kinh	075071000428	HBT/BD 005608	NVQLNNBC2/2026.58	
59	Nguyễn Công Tâm	27.02.1986	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	042086000226	HBT/BD 005609	NVQLNNBC2/2026.59	
60	Phan Văn Tân	02.10.1972	Nghệ An	Nam	Kinh	040072000053	HBT/BD 005610	NVQLNNBC2/2026.60	
61	Nguyễn Ngọc Thanh	16.6.1988	Hưng Yên	Nam	Kinh	033088015572	HBT/BD 005611	NVQLNNBC2/2026.61	
62	Mai Phương Thảo	29.02.1984	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	079184015065	HBT/BD 005612	NVQLNNBC2/2026.62	
63	Hoàng Thị Phương Thảo	16.6.1984	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	068184002380	HBT/BD 005613	NVQLNNBC2/2026.63	
64	Trần Việt Thiện	01.7.1978	Quảng Trị	Nam	Kinh	045078009493	HBT/BD 005614	NVQLNNBC2/2026.64	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
65	Trần Văn Thuận	13.10.1970	Bắc Ninh	Nam	Kinh	027070000205	HBT/BD 005615	NVQLNNBC2/2026.65	
66	Trương Thị Thủy	13.01.1977	Hải Phòng	Nữ	Kinh	031177005103	HBT/BD 005616	NVQLNNBC2/2026.66	
67	Lê Công Thuyên	19.11.1991	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	079091037626	HBT/BD 005617	NVQLNNBC2/2026.67	
68	Nguyễn Đức Toàn	21.6.1972	Quảng Ninh	Nam	Kinh	022072004545	HBT/BD 005618	NVQLNNBC2/2026.68	
69	Mai Việt Trung	26.01.1982	Thanh Hóa	Nam	Kinh	038082031681	HBT/BD 005619	NVQLNNBC2/2026.69	
70	Nguyễn Anh Tuấn	05.5.1985	Hà Nội	Nam	Kinh	001085035188	HBT/BD 005620	NVQLNNBC2/2026.70	
71	Ngô Thanh Tùng	16.8.1975	Hà Nội	Nam	Kinh	001075011547	HBT/BD 005621	NVQLNNBC2/2026.71	
72	Nguyễn Tuấn Tùng	14.01.1975	Ninh Bình	Nam	Kinh	036075002296	HBT/BD 005622	NVQLNNBC2/2026.72	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
73	Trương Ngọc Tuyên	25.8.1971	Đà Nẵng	Nam	Kinh	048071004796	HBT/BD 005623	NVQLNNBC2/2026.73	
74	Vũ Thị Hải Yên	17.8.1990	Lào Cai	Nữ	Kinh	015190007735	HBT/BD 005624	NVQLNNBC2/2026.74	

Tổng số: 74 chứng chỉ.

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2026

K/T GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trường Giang